

Bản án số: 39/2019/HN-ST

Ngày: 28 - 5 - 2019

V/v Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ VINH LONG - TỈNH VINH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Vân

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Dương Thị Phụng

Bà Võ Thị Mỹ Ngọc

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Trà My - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Vinh Long

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vinh Long tham gia phiên tòa: (Không tham gia)

Ngày 28 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Vinh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 154/2019/TLST-HNGĐ ngày 19/4/2019 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 418/2019/QĐXXST-DS ngày 14 tháng 5 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị Tú T, sinh năm 1976 (có mặt)

Nơi cư trú: số nhà N1, đường N2, phường H, thành phố V, tỉnh Vinh Long

Địa chỉ liên lạc: ấp T1, xã T2, huyện T3, tỉnh Vinh Long

- Bị đơn: Ông Lê Văn S, sinh năm 1971 (có mặt)

Nơi cư trú: số nhà N1, đường N2, phường H, thành phố V, tỉnh Vinh Long

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 03/4/2019 và quá trình giải quyết vụ án, bà Trần Thị Tú T trình bày:

Bà T và ông Lê Văn S đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn ngày 20/01/1998, tại Ủy ban nhân dân xã T2, huyện T3, tỉnh Vinh Long. Mâu

thuần vợ chồng phát sinh trầm trọng từ đầu năm 2018, do ông S đam mê cờ bạc, không chí thú chăm lo kinh tế gia đình. Bà T yêu cầu ly hôn ông S.

Vợ chồng có 01 con chung tên Lê Thị Mai P, sinh ngày 22/9/1999. Cháu P đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nợ chung: Không có.

Tại Biên bản hòa giải ngày 14/5/2019 và quá trình giải quyết vụ án, ông Lê Văn S trình bày:

Ông S, bà T có đăng ký kết hôn như bà T trình bày là đúng. Mâu thuẫn vợ chồng không trầm trọng, bất đồng nhỏ trong cuộc sống hàng ngày. Ông S xác định còn tình cảm thương yêu bà T, không đồng ý ly hôn với bà T. Vợ chồng có 01 con chung tên Lê Thị Mai P, sinh ngày 22/9/1999. Cháu P đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nợ chung: Không có.

Tại phiên tòa sơ thẩm: Nguyên đơn, bị đơn vẫn giữ nguyên ý kiến đã trình bày; không bổ sung tài liệu, chứng cứ gì thêm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà T là người có quyền khởi kiện ông S tranh chấp ly hôn. Bị đơn có địa chỉ cư trú tại thành phố V, nên thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long. Hội đồng xét xử xác định thủ tục tố tụng trong vụ án đảm bảo quy định tại các Điều 28, 35, 39, 186 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Bà T xác định mâu thuẫn vợ chồng phát sinh từ nhiều năm và trở nên trầm trọng từ đầu năm 2018, do ông S không chí thú chăm lo kinh tế gia đình, thường hay đánh bạc, cuộc sống chung xảy ra nhiều mâu thuẫn. Nay bà T xác định không còn tình cảm, yêu cầu ly hôn ông S. Ông S cũng thừa nhận có tham gia đánh bạc dẫn đến vợ chồng xảy ra cự cãi. Đầu năm 2018, bà T giận, trở về nhà cha mẹ ruột tại xã T2, huyện T3 sinh sống. Vợ chồng đã sống ly thân hơn 01 năm. Ông S mong muốn vợ chồng đoàn tụ chung sống cùng nhau, không muốn ly hôn.

Xét thấy, tình cảm vợ chồng của bà T, ông S không còn sự quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, không còn sự tự nguyện của bà T. Tình trạng mâu thuẫn vợ chồng phát sinh từ nhiều năm, trở nên trầm trọng từ đầu năm 2018 nhưng hai bên không tìm ra giải pháp để hòa hợp, hàn gắn tình cảm. Vì vậy, mục đích của hôn nhân không đạt được. Hội đồng xét xử quyết định chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T về việc ly hôn ông Lê Văn S.

[3] Bà T, ông S có 01 con chung tên Lê Thị Mai P, sinh ngày 22/9/1999. Cháu P đã trưởng thành, không đặt ra xem xét, giải quyết. Tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nợ chung: Không có. Án phí: Bà T nộp 300.000đ án phí hôn nhân sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, 186 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Tú T.

Bà Trần Thị Tú Trình ly hôn ông Lê Văn S.

Con chung: Một con chung tên Lê Thị Mai P, sinh ngày 22/9/1999 đã trưởng thành, không đặt ra xem xét, giải quyết.

Tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: Không có.

2. Buộc bà Trần Thị Tú T nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân sơ thẩm, khấu trừ số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai số No 0004477 ngày 11/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V nên bà Trần Thị Tú T không phải nộp thêm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự có mặt được quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Tòa án tỉnh: 1;
- Viện kiểm sát: 1;
- Chi cục Thi hành án: 1;
- Đương sự: 2;
- UBND xã T2, huyện T3, tỉnh Vĩnh Long: 1;
- Lưu: 5.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Thu Vân

